

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ

ẤN DỤ NGỮ PHÁP
TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 9229020

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Đà Nẵng - Năm 2026

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. BÙI TRỌNG NGOÃN
2. PGS.TS. TRƯƠNG THỊ NHÀN

Phản biện 1: GS.TS. Mai Ngọc Chừ

Phản biện 2: GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá Luận án cấp Trường
học tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng vào ngày
tháng năm 2026.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia;
- Thư viện Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong khuôn khổ lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống (NPCNHT) do Halliday phát triển, “ẩn dụ ngữ pháp” (ADNP) được chính thức giới thiệu từ năm 1985, lý giải cách ngôn ngữ tái cấu trúc nghĩa thông qua sự không tương thích (incongruence) giữa tầng ngữ nghĩa và tầng từ vựng – ngữ pháp. Toàn bộ hệ thống lý thuyết này được xây dựng trên nền tiếng Anh – ngôn ngữ biến hình; trong khi đó tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái, nên buộc phải hiện thực hoá ADNP theo những phương thức khác. Cho đến nay, tại Việt Nam vẫn chưa có công trình nào xây dựng khung phân tích ADNP đặc thù, hệ thống và toàn diện cho tiếng Việt.

Truyện thiếu nhi (TTN) Việt Nam là một địa hạt ngữ liệu có giá trị để khảo sát ADNP: ngôn ngữ TTN giản dị nhưng không nghèo nàn về cấu trúc, lại bao gồm cả bộ phận đặc biệt do chính thiếu nhi sáng tác – nguồn ngữ liệu phản ánh tự nhiên quá trình thụ đắc ngôn ngữ của trẻ. Đối tượng độc giả của TTN đang ở giai đoạn phát triển ngôn ngữ nên việc nhận diện đúng ADNP trong tác phẩm các em tiếp xúc hằng ngày có ý nghĩa thiết thực cho việc dạy đọc hiểu và viết sáng tạo. Trong khi đó, các công trình nghiên cứu văn học thiếu nhi Việt Nam trước đây chủ yếu thiên về phê bình, thi pháp học hoặc ẩn dụ tu từ truyền thống, chưa có công trình khảo sát hệ thống ADNP trên cả ba phương diện tư tưởng, liên nhân và văn bản trong TTN Việt Nam dưới góc nhìn NPCNHT. Từ sự hội tụ của khoảng trống lý luận, sự hiện diện phong phú của ADNP trong TTN và nhu cầu thực tiễn của dạy học – phê bình – sáng tác, luận án lựa chọn đề tài “Ẩn dụ ngữ pháp trong truyện thiếu nhi Việt Nam”.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Xây dựng bộ tiêu chí nhận diện ADNP trong tiếng Việt, làm rõ quy luật phân bố và phương thức diễn đạt của các loại ADNP trong TTN, chỉ ra cách ADNP nâng cao hiệu quả truyền tải ý tưởng và kiến tạo thế giới nghệ thuật phù hợp tâm lý trẻ em, làm cơ sở ứng dụng vào nghiên cứu, dạy học và phê bình TTN Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng hợp, hệ thống hoá lý thuyết NPCNHT về ADNP;
- Xây dựng khung phân tích và bộ tiêu chí nhận diện ba loại ADNP (tư tưởng, liên nhân, văn bản) phù hợp tiếng Việt;
- Xây dựng kho ngữ liệu, nhận diện – thống kê – phân loại theo bộ tiêu chí đã xây dựng;
- Phân tích, khái quát hoá cơ chế vận hành, quy luật phân bố, giá trị biểu đạt và chức năng thẩm mỹ của ADNP;
- So sánh cách sử dụng ADNP giữa hai nhóm tác giả người lớn và thiếu nhi.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Các phương thức hiện thực hoá ADNP xuất hiện trong tác phẩm TTN Việt Nam hiện đại, tập trung vào ba loại: ADNP tư tưởng (siêu chức năng kinh nghiệm), ADNP liên nhân (siêu chức năng liên nhân – Halliday) và ADNP văn bản (siêu chức năng văn bản – Martin).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về ngữ liệu: TTN hiện đại (truyện ngắn và truyện dài), khảo sát cả truyện do người lớn viết cho thiếu nhi (Tô Hoài, Đoàn Giỏi, Võ Quảng, Nguyễn Nhật Ánh...) và truyện do chính thiếu nhi sáng tác

(chủ yếu tuyển từ “Đoá hoa đồng thoại”), thuộc giai đoạn từ những năm 1940 đến nay. Tổng ngữ liệu gồm 234 tác phẩm, với 1.677 mẫu ADNPs tiêu biểu được khảo sát, phân tích, lựa chọn.

Về nội dung: ADNPs tư tưởng gồm phương thức danh hoá và phi danh hoá; ADNPs liên nhân gồm ẩn dụ tình thái (chủ quan, đồng quan điểm, khách quan) và ẩn dụ thức (ngghi vấn, trần thuật, cảm thán, cầu khiến); ADNPs văn bản gồm bốn phương thức diễn đạt theo quan điểm Martin.

4. Câu hỏi nghiên cứu

- ADNPs tư tưởng, liên nhân (Halliday) và ADNPs văn bản (Martin) được vận dụng như thế nào phù hợp với đặc trưng loại hình đơn lập của tiếng Việt trong TTN Việt Nam hiện đại?
- ADNPs tư tưởng trong TTN Việt Nam được xác lập theo tiêu chí nào, hiện thực hoá qua phương thức nào, đạt giá trị nghệ thuật gì?
- ADNPs liên nhân trong TTN Việt Nam được xác lập theo tiêu chí nào, hiện thực hoá qua phương thức nào, đạt giá trị nghệ thuật gì?
- ADNPs văn bản trong TTN Việt Nam được xác lập theo tiêu chí nào, hiện thực hoá qua phương thức nào, đạt giá trị nghệ thuật gì?

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận

Luận án kết hợp tiếp cận định lượng (thống kê số lượng, tỉ lệ phần trăm từng loại ADNPs trên tổng số mẫu, xác lập quy luật phân bố) và tiếp cận định tính (lý giải cơ chế tạo nghĩa và giá trị thẩm mĩ), bảo đảm nghiên cứu không sa vào liệt kê số liệu cơ học lẫn diễn giải cảm tính thiếu căn cứ.

5.2. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập, xử lý ngữ liệu được thực hiện thủ công, phân tầng theo hai nhóm tác giả (người lớn viết cho thiếu nhi và thiếu nhi tự sáng tác), với đơn vị đọc – phát hiện và đơn vị thống kê được xác định phù hợp với từng siêu chức năng (mệnh đề đối với ADNP tư tưởng và liên nhân; chuỗi câu/đoạn văn đối với ADNP văn bản). Phương pháp miêu tả ngôn ngữ học được triển khai theo hai tầng: tầng bề mặt (nhận diện, bóc tách cấu trúc, phân loại theo tiêu chí hình thức) và tầng chiều sâu (phân tích chức năng – ngữ nghĩa, lý giải hiệu quả nghệ thuật). Phối hợp với các thủ pháp thống kê, phân loại, hệ thống hoá và so sánh (trực ngang – đối chiếu diễn đạt ẩn dụ với diễn đạt tương thích; trực dọc – đối chiếu giữa hai nhóm tác giả).

5.3. Các bước nghiên cứu

Quy trình gồm sáu bước: (1) xác lập tiêu chí nhận diện ADNP; (2) phát hiện, mã hoá diễn đạt ADNP trong ngữ liệu; (3) chuyển đổi sang diễn đạt tương thích; (4) phân tích, so sánh cấu trúc; (5) giải thích giá trị, ý nghĩa nghệ thuật; (6) phân tích ngữ cảnh sử dụng.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Về mặt lý luận

Mở rộng phạm vi ứng dụng lý thuyết ADNP sang thể loại văn bản nghệ thuật dành cho thiếu nhi, chứng minh ADNP không chỉ vận hành trong văn bản trù tượng mà cả trong văn học thiếu nhi. Xây dựng bộ tiêu chí nhận diện, phân loại ADNP phù hợp đặc điểm loại hình tiếng Việt, tích hợp và điều chỉnh bốn nguyên tắc RSP, SJP, FRP, MPP của Yang và Li & Yang, có thể làm cơ sở cho các nghiên cứu so sánh liên ngôn ngữ đơn lập.

6.2. Về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu ứng dụng vào giảng dạy, nghiên cứu ADNP và TTN Việt Nam theo hướng NPCNHT, phục vụ đổi mới dạy học tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực, phù hợp tinh thần Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; các kết quả đã được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận án gồm bốn chương: Chương 1 – Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận; Chương 2 – Ảnh dụ ngữ pháp tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam; Chương 3 – Ảnh dụ ngữ pháp liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam; Chương 4 – Ảnh dụ ngữ pháp văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam.

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trên thế giới, ADNP được Halliday chính thức giới thiệu từ 1985 và tiếp tục được phát triển bởi Matthiessen, Ravelli, Derewianka và đặc biệt Martin – người tách ADNP văn bản thành loại riêng biệt bên cạnh ADNP tư tưởng và liên nhân. Tại Việt Nam, NPCNHT bước đầu được tiếp nhận qua Hoàng Văn Vân, Diệp Quang Ban..., song chưa có công trình xây dựng khung phân tích ADNP hệ thống, toàn diện cho tiếng Việt, đặc biệt trong địa hạt văn học thiếu nhi. Các công trình về văn học thiếu nhi Việt Nam (Vân Thanh, Bùi Thanh Truyền, Lã Thị Bắc Lý...) chủ yếu thiên về phê bình văn học, thi pháp học hoặc ẩn dụ tu từ truyền thống, chưa khảo sát ADNP một cách hệ thống.

1.2. Cơ sở lý thuyết về ẩn dụ ngữ pháp

Luận án hệ thống hoá cặp phạm trù hiện thực hoá tương thích/không tương thích, khái niệm ADNP và cách phân loại ba loại ADNP (tư tưởng, liên nhân, văn bản) tương ứng ba siêu chức năng ngôn ngữ. Để giải quyết vấn đề khả chuyển lý thuyết sang một ngôn ngữ đơn lập, luận án vận dụng và điều chỉnh hệ thống bốn nguyên tắc nhận diện ẩn dụ danh hoá của Li & Yang (2024):

- RSP (Rank Shift Principle – nguyên tắc dịch chuyển hạng);
- SJP (Semantic Junction Principle – nguyên tắc kết hợp ngữ nghĩa);
- FRP (Full Realization Principle – nguyên tắc hiện thực hoá đầy đủ);
- MPP (Morphological Priority Principle – nguyên tắc ưu tiên hình thái).

Do tiếng Việt không có hậu tố phái sinh như tiếng Anh (-tion, -ness, -ment...), luận án xác lập tương đương chức năng của MPP trong tiếng Việt bằng các yếu tố danh hoá chuyên dụng (sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều...) kết hợp yếu tố chỉ lượng (một, những, các...) – đây là “nguồn lực” từ vựng – ngữ pháp đặc thù tạo ADNP tư tưởng tiếng Việt. Luận án cũng làm rõ vấn đề “thức” trong tiếng Việt (qua hư từ, tình thái từ) và các nguồn lực mạch lạc – liên kết văn bản làm cơ sở cho ADNP liên nhân và ADNP văn bản.

1.3. Khái lược về văn học thiếu nhi Việt Nam

Văn học thiếu nhi Việt Nam mạnh nha từ những năm 1920, phát triển thành bộ phận độc lập từ những năm 1940, với các “trụ cột” tiêu biểu Tô Hoài (truyện đồng thoại, tiêu biểu *Dế Mèn phiêu lưu kí*), Võ Quảng (tiểu thuyết cách mạng, truyện đồng thoại) và Phạm Hồ (người khai sinh thể loại “cổ tích hiện đại”). Sau 1975 và thời kỳ Đổi mới, đội ngũ sáng tác mở rộng với Nguyễn Nhật Ánh, Nguyễn Ngọc Thuần..., chuyển dịch từ cảm hứng sử thi sang khám phá thế giới nội tâm trẻ thơ.

1.4. Quan điểm của luận án

Luận án vận dụng lý thuyết Halliday để khảo sát danh hoá/phi danh hoá (ADNP tư tưởng) và ẩn dụ tình thái/ẩn dụ thức (ADNP liên nhân, có phân biệt với thức nghi vấn chính danh); vận dụng quan điểm Martin để khảo sát bốn phương thức diễn đạt ADNP văn bản (TCVB, QHSTĐ, NKNBVB, KCVBTL), đặt trong tương quan với đặc điểm loại hình đơn lập của tiếng Việt.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 hoàn thành ba nhiệm vụ nền tảng: xác lập khoảng trống nghiên cứu (lý thuyết ADNP chưa được hệ thống hoá cho tiếng Việt;

TTN Việt Nam chưa được khảo sát từ góc độ ADNP); xây dựng khung lý thuyết tích hợp gồm hệ thống phân loại ba loại ADNP, cặp phạm trù tương thích/không tương thích cụ thể hoá qua bốn nguyên tắc RSP–SJP–FRP–MPP, và các “nguồn lực” tạo ADNP đặc thù tiếng Việt; xác định quan điểm phân tích làm cơ sở triển khai các chương sau.

CHƯƠNG 2 ẪN DỤ NGỮ PHÁP TƯ TƯỞNG TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM

2.1. Thống kê, phân loại ADNPs tư tưởng

Tiêu chí nhận diện ADNPs tư tưởng được xây dựng trên ba nhóm: (a) sự không tương thích giữa tầng ngữ nghĩa và tầng ngữ pháp – từ vựng (gắn với RSP, SJP); (b) vai trò của yếu tố danh hoá chuyên dụng và yếu tố chỉ lượng (gắn với MPP); (c) khả năng chuyển đổi sang diễn đạt tương thích (gắn với FRP). Kết quả khảo sát 952 mẫu ADNP tư tưởng từ 234 tác phẩm được tổng hợp như sau:

Bảng: Kết quả khảo sát ADNPs tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Phương thức	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Danh hoá quá trình	412	43
Danh hoá tính chất	215	23
Tổng danh hoá	627	66
Phi danh hoá tính chất	198	21
Phi danh hoá quá trình	127	13
Tổng phi danh hoá	325	34
Tổng cộng	952	100

Phương thức danh hoá chiếm ưu thế áp đảo (66%, gần gấp đôi phi danh hoá), phản ánh xu hướng “vật thể hoá” các quá trình và phẩm chất trừu tượng thành thực thể có thể tri giác – phù hợp tư duy trực quan của trẻ em. Trong nhóm danh hoá, danh hoá quá trình (43%) vượt trội danh hoá tính chất (23%), phản ánh đặc trưng tự sự của thể loại truyện. Trong nhóm phi danh hoá, phi danh hoá tính chất (21%) nhiều hơn phi danh hoá quá trình (13%).

2.2. Các phương thức diễn đạt ADNP tư tưởng

Phương thức danh hoá quá trình và danh hoá tính chất sử dụng các yếu tố danh hoá chuyên dụng tiếng Việt (sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều...) kết hợp yếu tố chỉ lượng để đưa quá trình/tính chất vào vị trí cú pháp danh từ. Phương thức phi danh hoá quá trình và phi danh hoá tính chất tạo chiều chuyển đổi ngược lại, góp phần làm sinh động, linh hoạt nhịp điệu kể chuyện.

Tiểu kết chương 2

ADNP tư tưởng mang lại bốn hiệu ứng thẩm mỹ có hệ thống trong TTN: (1) tính cô đọng, tích hợp thông tin; (2) tính hình ảnh, sức gợi cảm – vật thể hoá khái niệm trừu tượng phù hợp tư duy trực quan trẻ em; (3) khả năng điều chỉnh trọng tâm thông tin và góc nhìn tường thuật; (4) tạo nhịp điệu, sức hấp dẫn cho lời văn. Cả hai nhóm tác giả (người lớn và thiếu nhi) đều vận dụng đầy đủ các phương thức danh hoá/phi danh hoá; khác biệt chủ yếu ở mức độ phức tạp cú pháp và tính chủ đích nghệ thuật – ở người lớn mang tính chiến lược phong cách, ở thiếu nhi mang tính tự nhiên, trực giác, phản ánh quá trình nội hoá ngữ pháp tiếng Việt.

CHƯƠNG 3 ẪN DỤ NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM

3.1. Thống kê, phân loại ADNP liên nhân

ADNP liên nhân được nhận diện qua sự không tương thích có chủ đích giữa hình thức ngữ pháp và chức năng giao tiếp thực tế, biểu hiện qua hai cơ chế: mệnh đề phóng chiếu biểu đạt nghĩa tình thái, và sự không tương thích giữa chức năng ngôn trung với thức của câu. Kết quả khảo sát 470 mẫu (243 mẫu AD tình thái, 227 mẫu AD thức) như sau:

Bảng: Kết quả khảo sát ADNP liên nhân trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Loại ADNP liên nhân	Số lượng	Tỉ lệ (%)
AD tình thái đồng quan điểm	87	36
AD tình thái chủ quan	79	33
AD tình thái khách quan	77	31
Tổng AD tình thái	243	100
AD thức nghi vấn	97	43
AD thức trần thuật	73	32
AD thức cầu khiến	35	15
AD thức cảm thán	22	10
Tổng AD thức	227	100

AD tình thái phân bố tương đối cân bằng giữa ba dạng chủ quan, đồng quan điểm và khách quan. Trong AD thức, ẩn dụ thức nghi vấn chiếm tỉ lệ cao nhất (43%) – phản ánh đặc trưng của diễn ngôn thiếu

nhi: câu hỏi không nhằm tìm kiếm thông tin mà để bộc lộ cảm xúc, khẳng định nội dung hoặc dẫn dắt tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi.

3.2. Các phương thức diễn đạt ADNP liên nhân

AD tình thái được hiện thực hoá qua mệnh đề phóng chiếu: tình thái chủ quan (thể hiện điểm nhìn cá nhân), tình thái đồng quan điểm (lãng kính tập thể, gia tăng độ tin cậy) và tình thái khách quan (tạo hiệu ứng trung lập). AD thức gồm bốn kiểu: nghi vấn, trần thuật, cảm thán, cầu khiến, được luận án phân biệt rõ với thức nghi vấn chính danh và thức trần thuật có nội dung nghi vấn gián tiếp theo quan điểm NPCNHT.

Tiểu kết chương 3

ADNP liên nhân đảm nhận đồng thời chức năng kiến tạo cầu nối cảm xúc giữa người kể và độc giả, khắc hoạ chiều sâu tâm lý nhân vật, tạo nhịp điệu diễn đạt và truyền tải thông điệp giáo dục một cách mềm mại, không áp đặt. Có sự phân hoá hệ thống giữa hai nhóm tác giả: ở người lớn, ADNP liên nhân là lựa chọn nghệ thuật có ý thức cân bằng hiệu quả giáo dục và thẩm mỹ; ở thiếu nhi, mang tính tự nhiên, trực giác, phản chiếu trực tiếp thế giới cảm xúc và giai đoạn phát triển ngôn ngữ theo lứa tuổi.

CHƯƠNG 4 ẨM DỤ NGŨ PHÁP VĂN BẢN TRONG TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM

4.1. Thống kê, phân loại ADNPs văn bản

Theo quan điểm Martin, ADNPs văn bản được khảo sát qua bốn phương thức diễn đạt. Kết quả khảo sát 255 mẫu từ 234 tác phẩm:

**Bảng: Kết quả khảo sát ADNPs văn bản trong truyện thiếu nhi
Việt Nam**

Phương thức	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tham chiếu văn bản (TCVB)	116	45
Quan hệ siêu thông điệp (QHSTĐ)	55	22
Nối kết nội bộ văn bản (NKNBVB)	47	18
Kết cấu văn bản thương lượng (KCVBTL)	37	15
Tổng cộng	255	100

TCVB chiếm ưu thế (45%), phản ánh nhu cầu ưu tiên tính mạch lạc và khả năng tóm lược thông tin súc tích của thể loại. QHSTĐ (22%) được “mềm hoá” và “tự sự hoá” qua lớp từ ngữ giàu chất kể chuyện thay cho liên từ logic trang trọng. NKNBVB (18%) vừa neo giữ trực tự sự, vừa kiến tạo đối thoại giả lập giữa người kể và độc giả nhỏ tuổi. KCVBTL (15%) – trong đó dạng mệnh lệnh với chức năng chứng thực là tiểu loại đặc trưng riêng của thể loại đồng thoại giải thích trong TTN Việt Nam, chưa được ghi nhận trong các nghiên cứu trước – thiết lập ranh giới giao tiếp thân mật, tinh tế.

4.2. Các phương thức diễn đạt ADNPs văn bản

Phương thức tham chiếu văn bản sử dụng các yếu tố hồi chi (như vậy, điều này/đó, nó, như thế đó, đó là...) để liên kết nội dung đã đề

cập. Phương thức diễn đạt QHSTĐ triển khai qua ba quan hệ: nhân – quả, diễn giải – báo hiệu, nhấn mạnh – định hướng trọng tâm. Phương thức nối kết nội bộ văn bản và phương thức kết cấu văn bản thương lượng (gồm biểu thức mở đầu văn bản với thức nghi vấn dẫn nhập, biểu thức điều phối diễn ngôn, biểu thức mệnh lệnh với chức năng chứng thực) hoàn thiện bức tranh tổ chức diễn ngôn của TTN Việt Nam.

Tiểu kết chương 4

Bốn phương thức ADNP văn bản xác lập một hệ thống chức năng có cấu trúc, mỗi phương thức đảm nhận vai trò riêng biệt trong tổ chức diễn ngôn TTN. Sự phân hoá giữa hai nhóm tác giả cũng thể hiện rõ: nhà văn chuyên nghiệp vận dụng các phương thức như chiến lược nghệ thuật có chủ đích; tác giả thiếu nhi huy động chúng tự nhiên, trực cảm, phản ánh chân thực mạch tư duy và năng lực ngôn ngữ đang hình thành. Điều này khẳng định ADNP văn bản vừa là công cụ tổ chức văn bản có giá trị nghệ thuật cao, vừa là chỉ báo trình độ và chiến lược ngôn ngữ theo lứa tuổi.

KẾT LUẬN

1. Từ khung lý thuyết ADNP của Halliday, Halliday & Matthiessen và Martin – vốn được xây dựng trên nền tiếng Anh, luận án đã xây dựng bộ tiêu chí nhận diện ADNP phù hợp với đặc trưng loại hình tiếng Việt, tổ chức trên ba nhóm tiêu chí: (i) sự không tương thích giữa tầng ngữ nghĩa và tầng từ vựng – ngữ pháp; (ii) vai trò của các yếu tố ngôn ngữ chuyên dụng – thay vì hậu tố phái sinh, tiếng Việt sử dụng yếu tố danh hoá chuyên dụng (sự, cái, cuộc, nỗi, niềm, điều...), hệ thống hư từ tình thái và cấu trúc cú pháp đặc thù; (iii) khả năng chuyển đổi sang diễn đạt tương thích. Bộ tiêu chí tích hợp và điều chỉnh bốn nguyên tắc RSP, SJP, FRP, MPP của Yang và Li & Yang, cụ thể hoá thành quy trình sáu bước áp dụng nhất quán trên kho ngữ liệu 1.677 mẫu từ 234 tác phẩm TTN Việt Nam hiện đại.

2. Trên cơ sở bộ tiêu chí đã xây dựng, luận án khảo sát thực chứng ba bình diện ADNP. Ở bình diện tư tưởng (952 mẫu), ADNP hiện thực hoá qua danh hoá (66%: danh hoá quá trình 43%, danh hoá tính chất 23%) và phi danh hoá (34%), thực hiện chức năng vật thể hoá kinh nghiệm nội tâm phù hợp tư duy hình tượng của trẻ em. Ở bình diện liên nhân (470 mẫu), ADNP hiện thực hoá qua AD tình thái (phân bố cân bằng: chủ quan 33%, đồng quan điểm 36%, khách quan 31%) và AD thức (bốn kiểu loại, nghi vấn chiếm tỉ lệ cao nhất), thực hiện chức năng mềm hoá thông điệp giáo dục và kiến tạo cầu nối cảm xúc. Ở bình diện văn bản (255 mẫu), ADNP hiện thực hoá qua bốn phương thức theo Martin: TCVB (45%), QHSTĐ (22%), NKNBVB (18%), KCVBTL (15%), thực hiện chức năng tự sự hoá, tổ chức mạch kể và định hướng nhận thức độc giả nhỏ tuổi; KCVBTL dạng mệnh lệnh

chứng thực là tiểu loại đặc trưng riêng của TTN Việt Nam, chưa được ghi nhận trong các nghiên cứu trước.

3. Từ kết quả nghiên cứu, luận án rút ra bốn phát hiện khái quát liên chương: (i) ADNP trong TTN Việt Nam biểu hiện chức năng nghịch chiều so với văn bản học thuật – thực hiện sự cụ thể hoá, vật thể hoá trạng thái tâm lý, cảm xúc thành thực thể tri giác, thu hẹp khoảng cách nhận thức giữa người viết và độc giả nhỏ tuổi; (ii) ba loại ADNP phối hợp thành hệ thống thiết kế nhận thức nhất quán – tư tưởng vật thể hoá thể giới khái niệm, liên nhân kiến tạo quan hệ cảm xúc, văn bản định hướng nhận thức; (iii) TTN Việt Nam nhất quán thực hiện hai thao tác biến đổi xuyên suốt: mềm hoá và tự sự hoá; (iv) sự đối sánh giữa hai nhóm tác giả trên cả ba bình diện cung cấp bằng chứng ngôn ngữ học nhất quán về mối quan hệ giữa năng lực ADNP và mức độ trưởng thành ngôn ngữ theo lứa tuổi.

4. Về đóng góp, luận án mở rộng phạm vi ứng dụng khung lý thuyết NPCNHT sang địa hạt ADNP trong TTN – thể loại chưa được khai thác từ góc độ này – qua đó chứng minh ADNP vận hành có hệ thống cả trong văn bản hướng đến nhận thức cụ thể – trực quan của trẻ em. Các phát hiện có thể ứng dụng trong dạy học tiếng Việt bậc tiểu học và trung học cơ sở, thiết kế hoạt động phát triển năng lực đọc hiểu và viết sáng tạo, cũng như trong phê bình và sáng tác TTN Việt Nam. Những ứng dụng này đã được nghiên cứu sinh triển khai bước đầu qua các công trình đã công bố (xem Danh mục công trình).

5. Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án còn một số giới hạn cần khắc phục trong các nghiên cứu tương lai: chưa mở rộng phạm vi thể loại sang thơ, kịch, truyện dân gian thiếu nhi; chưa so sánh liên văn hoá với TTN các quốc gia khác; chưa thiết kế thực nghiệm sư phạm để kiểm chứng ứng dụng dạy học. Những hướng nghiên cứu này

mở ra tiềm năng khai thác tiếp tục của một địa hạt còn nhiều điều cần khám phá. Luận án xác lập ADNPs trong TTN Việt Nam như một đối tượng nghiên cứu có chiều sâu học thuật và giá trị ứng dụng thực tiễn rõ ràng, đặt nền móng cho các công trình kế thừa trong tương lai.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Bích Hà, Bùi Trọng Ngoãn (2024), “Yếu tố hư từ trong các biểu thức danh hoá thuộc ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt (Ngữ liệu truyện thiếu nhi Việt Nam)”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, 7(356), tr. 73-84.
2. Nguyễn Thị Bích Hà, Bùi Trọng Ngoãn (2025), “Vận dụng ẩn dụ ngữ pháp theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống vào việc bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Bản B)*, Bộ Khoa học và Công nghệ, 67(10), tr. 46-52. DOI: 10.31276/VJST.2024.3030.
3. Nguyễn Thị Bích Hà (2025), “Ẩn dụ thức thể hiện nỗi buồn của trẻ thơ trong văn học thiếu nhi Việt Nam dưới góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Trường Đại học Huế*, số 3(2025), tr. 57-70. DOI: 10.64302/joshusc.v29n3.1247.
4. Nguyen Thi Bich Ha (2025), “Modal grammatical metaphor in Vietnamese children’s literature”, *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, pp. 118-122. DOI: 10.31130/ud-jst.2025.23(8A).140.
5. Nguyễn Thị Bích Hà (2025), “Phân biệt ẩn dụ ngữ pháp thức nghi vấn, câu nghi vấn chính danh, câu tường thuật có nội dung nghi vấn: từ lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống đến bài tập thực hành cho học sinh tiểu học”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Văn hoá, Xã hội và Nhân văn hướng đến phát triển bền vững*, NXB Đại học Cần Thơ, ISBN: 978-632-614-200-6, tr. 406.

6. Nguyễn Thị Bích Hà (2026), “‘Nguồn lực’ tạo ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Phạm Văn Đồng*, tr. 81-94.
7. Nguyễn Thị Bích Hà (2026), “Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong truyện thiếu nhi Việt Nam từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Quy Nhơn*. (Chấp nhận đăng vào 13/4/2026)
8. Nguyễn Thị Bích Hà, Bùi Trọng Ngoãn (2026), “Phi danh hoá – nguồn lực tạo ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*; VOL. 24, NO. 6B, 2026, tr.147 -152; DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(6B).018.
9. Nguyễn Thị Bích Hà (2026), “Danh hoá – ‘nguồn lực’ tạo nên ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 2(2026), tr. 287-303. DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2026.12.2.7>.